TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/DS-ST
Ngày 18 - 9 - 2025
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Thành

Bà Trần Thị Kim Khuyên

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ tham gia phiên tòa*:** Bà Diệp Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ1 (S).

Địa chỉ: Số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (nay là số A T, phường H, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T – Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Đ1.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đình K – Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ1 (theo giấy ủy quyền số 180/2024/UQ-SeAbank ngày 06/3/2024).

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Minh N, ông Trần Hải V – Chuyên viên Xử lý nợ - Khối Xử lý nợ Ngân hàng TMCP Đ1 (theo văn bản ủy quyền số 2121/2024/UQ-SeABank ngày 12/11/2024), "ông V vắng mặt, ông N có mặt".

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967; đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ), "vắng mặt".

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ), "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cùng những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 17/8/2022, Ngân hàng TMCP Đ1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) đã phát hành thẻ tín dụng loại thẻ SeALady Cashback hạng thẻ Titanium theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1, với số tiền hạn mức 50.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ. Lãi suất thẻ tín dụng có thể được Ngân hàng điều chỉnh khi các chính sách quản lý của Nhà nước, các quy định của pháp luật hoặc thị trường có sự thay đổi, biến động bất thường hoặc do đặc điểm của Sản phẩm thẻ tín dụng. Mức lãi suất điều chỉnh này bằng lãi suất thẻ tín dụng áp dụng trước thời điểm điều chỉnh cộng/trừ biên độ điều chỉnh lãi suất được áp dụng với chủ thẻ theo từng dòng thẻ, sản phẩm thẻ mà chủ thẻ sử dụng khi thực hiện điều chỉnh lãi suất. Đối với giao dịch rút tiền mặt: Ngân hàng sẽ tính lãi từ ngày giao dịch được cập nhật vào hệ thống đến ngày chủ thẻ thanh toán lại toàn bộ số tiền giao dịch (không phụ thuộc vào ngày sao kê và ngày đến hạn thanh toán). Vào ngày đến hạn thanh toán, khách hàng có nghĩa vụ trả nợ tối thiểu bằng tổng giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ, nếu khách hàng không thanh toán hoặc thanh toán nhỏ hơn tổng giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ, tổng số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán sẽ được chuyển sang nợ quá hạn. Trong trường hợp phát sinh nợ quá hạn, khách hàng sẽ bị thu phí, tuân theo biểu phí của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi quá hạn được tính dựa trên nợ quá hạn và thời gian thực tế khách hàng không thanh toán kể từ ngày đến hạn thanh toán hoặc ngày chấm dứt hạn mức thẻ tín dụng của khách hàng cho đến ngày khách hàng trả nợ. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn cao nhất áp dụng cho thẻ tín dụng được Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ (lãi suất trong hạn cao nhất thể hiện trên sao kê thẻ tín dụng), được quy đổi theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm), một năm là 365 ngày. Nếu chủ thẻ không thanh toán toàn bộ dư nợ và giá trị thanh toán lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ, Ngân hàng sẽ tính lãi trong hạn đối với tất cả các giao dịch chưa được thanh toán trong kỳ sao kê kể từ ngày các giao dịch được cập nhật vào hệ thống của ngân hàng đến ngày chủ thẻ trả nợ. Nếu chủ thẻ thanh toán nhỏ hơn tổng giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ, số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán sẽ chuyển sang nợ quá hạn và chịu lãi suất quá hạn, phí chậm thanh toán theo Biểu phí của Ngân hàng từng thời kỳ.

Ngày 29/9/2022 Ngân hàng tiếp tục ký Hợp đồng cho vay hạn mức số REF2223100339/HDTD/VPA-NQĐ và Khế ước nhận nợ ngày 26/6/2023 với vợ chồng ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 để cho ông Đ, bà T1 vay số tiền là 1.500.000.000 đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh nuôi trồng, buôn bán thủy, hải sản; thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng là 09 tháng. Lãi suất cho vay cố định 03 tháng đầu là 8,99%/năm; cố định 03 tháng

tiếp theo là: 10,99%/năm; cố định các tháng còn lại là: 12,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn được áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn. Lãi suất chậm trả: bằng 10%/năm được áp dụng với dư nợ lãi chậm trả.

Để đảm bảo cho hai khoản vay trên, ông Đ, bà T1 đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số REF2223100339/HDTD/VPA-NQĐ/1 ngày 29/9/2022, công chứng số: 3555, quyển số 05/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C; Văn bản cam kết ngày 29/9/2022; Văn bản thỏa thuận về giá ngày 30/9/2022 và được Đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 332, tờ bản đồ số 33; diện tích 569,8m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 369,8m^2 đất trồng cây lâu năm); địa chỉ tại: thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, số CN 905541, số vào sổ cấp GCN: CS01159 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 09/8/2018 cho ông Nguyễn Quang Đ và các tài sản gắn liền với đất.

Sau khi phát hành thẻ tín dụng, ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp, Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ cho ông Đ, bà T1 số tiền 50.000.000 đồng theo thẻ tín dụng và số tiền 1.500.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng. Đối với thẻ tín dụng, ông Đ, bà T1 đã sử dụng hết số tiền 50.000.000 đồng. Tính đến ngày 25/6/2024, Ngân hàng đã khóa thẻ tín dụng nêu trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng, ông Đ bà T1 đã trả được tổng số tiền là 57.764.686 đồng, trong đó tiền lãi trong hạn là 57.405.455 đồng và tiền lãi quá hạn là 359.231 đồng. Đến ngày 15/12/2023 ông Đ, bà T1 vi phạm nghĩa vụ nên khoản vay chuyển thành nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu trả nợ nhưng ông Đ, bà T1 vẫn không thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 18/9/2025 là 2.091.702.315 đồng, cụ thể: Đối với Hợp đồng tín dụng: nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 70.080.984 đồng, nợ lãi quá hạn là 426.505.226 đồng. Đối với Thẻ tín dụng: nợ gốc là 50.000.000 đồng; lãi quá hạn là 45.116.105 đồng.

Buộc ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán số tiền lãi, lãi chậm trả, phạt, phí phát sinh theo lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng TMCP Đ1 kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho tới khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, nếu ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo cho khoản vay để xử lý thu hồi nợ cho Ngân

hàng. Tài sản bảo đảm cụ thể là: Quyền sử dụng đất diện tích 569,8 m^2 (bao gồm: 200 m^2 đất ở và 369,8 m^2 đất trồng cây lâu năm) và tài sản gắn liền với đất tại thửa số: 332, tờ bản đồ số: 33; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khách gắn liền với đất số: CN 9005541, số vào sổ: CS 01159 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 09/08/2018 cho ông Nguyễn Quang Đ.

Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản vay.

Nếu ông Đ, bà T1 thanh toán ngay toàn bộ khoản tiền nợ gốc thì Ngân hàng sẽ xem xét miễn giảm tiền lãi quá hạn cho ông Đ, bà T1.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 là anh Nguyễn Quang L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai trình bày như sau: Ngày 29/9/2022, ông Đ, bà T1 có vay tiền của Ngân hàng TMCP Đ1 số tiền 1.500.000.000 đồng và thế chấp bằng tài sản giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Quang Đ. Mục đích vay là sử dụng kinh doanh nuôi trồng thủy hải sản tại địa phương. Sau khi Ngân hàng giải ngân, ông Đ, bà T1 đầu tư vào chăn nuôi cá lồng. Trong quá trình vay, ông Đ, bà T1 đã thanh toán tiền lãi hàng tháng đầy đủ theo đúng hợp đồng đã ký với Ngân hàng. Nhưng đến năm 2024 do ảnh hưởng của thiên tai lũ lụt, gia đình ông bà lâm vào tình trạng khó khăn, mất mát vốn đầu tư nên dẫn đến tình trạng chậm trả lãi hàng tháng theo thỏa thuận với ngân hàng. Do hiện nay hoàn cảnh khó khăn, kinh tế bị ảnh hưởng nên nguồn thu nhập của gia đình ông bà chưa có để tất toán khoản vay theo yêu cầu của phía ngân hàng. Ông Đ, bà T1 đã cố gắng vay mượn anh em trong gia đình để hỗ trợ nhưng vẫn chưa đủ tiền tất toán với ngân hàng. Ông Đ, bà T1 đề nghị Ngân hàng cho giãn nợ khoản vay trong thời gian 24 tháng, tạm thời khoanh lãi để gia đình trả nợ gốc trước, xin giảm lãi phạt quá hạn và chậm trả từ thời điểm trước đến nay để gia đình ông bà thu xếp tiền trả bớt một số tiền lãi chậm trả cho Ngân hàng.

Ngoài ra, ông Đ, bà T1 còn vay 01 thẻ tín dụng ngân hàng phát hành kèm theo khoản vay trên trị giá 50.000.000 đồng đến nay vẫn chưa tất toán. Đề nghị Ngân hàng gộp số tiền dư nợ thẻ trên vào khoản vay thế chấp để tránh phát sinh phí nợ quá hạn để gia đình có điều kiện trả nợ cho Ngân hàng sớm nhất.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ phát biểu ý kiến về kiểm sát tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người đại diện theo ủy quyền của

bị đơn là anh Nguyễn Quang L không chấp hành đầy đủ, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 94, khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 317, 318, 323, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ1. Buộc ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 18/9/2025 là 2.091.702.315 đồng đối với các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Đ, bà T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được thỏa thuận tại Hợp đồng thẻ tín dụng, Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Đ1 và ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 đã ký kết. Trường hợp ông Đ, bà T1 không trả hoặc trả không đầy đủ nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Nếu số tiền xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thu hồi nợ cho Ngân hàng thì ông Đ, bà T1 vẫn phải trả số tiền chưa thanh toán theo hợp đồng cho vay cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1, bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ).

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng TMCP Đ1 (gọi tắt là Ngân hàng) là doanh nghiệp hoạt động theo giấy phép kinh doanh, được thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng theo quy định của Ngân hàng N1. Ngày 25/9/2023, Ngân hàng đã ký hợp đồng cho vay với ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1, mục đích vay bổ sung vốn nuôi trồng, buôn bán thủy, hải sản. Do ông Đ, bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện

yêu cầu ông Đ, bà T1 phải trả nợ theo thỏa thuận của Hợp đồng vay trong lĩnh vực tín dụng. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[3] Về áp dụng pháp luật giải quyết: Quan hệ vay tài sản giữa các bên phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tín dụng, thời điểm ký kết hợp đồng và các phát sinh quyền, nghĩa vụ là năm 2022. Do vậy pháp luật được áp dụng giải quyết trong vụ án là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017) và Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 là anh Nguyễn Quang L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của pháp luật.

[5] Về nội dung khởi kiện: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, do Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Về hiệu lực của Hợp đồng:

Thẻ tín dụng loại thẻ SeALady Cashback, hạng thẻ Titanium của Ngân hàng TMCP Đ1 phát hành ngày 17/8/2022 cho ông Nguyễn Quang Đ trên cơ sở Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng vay vốn được xác định là một hình thức Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2223100339/HDTD/VPA-NQD ngày 29/9/2022 và khế ước nhận nợ ngày 26/6/2023; Hợp đồng thế chấp số REF2223100339/HDTC/VPA-NQĐ/1 ngày 29/9/2022, công chứng số: 3555, quyển số 07/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C; văn bản cam kết ngày 29/9/2022 và văn bản thỏa thuận ngày 30/9/2022 đều được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối; các chủ thể ký kết đều đúng thẩm quyền và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Hình thức Hợp đồng tuân thủ đúng quy định pháp luật; các điều khoản trong Hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Do vậy Thẻ tín dụng và các Hợp đồng trên giữa Ngân hàng TMCP Đ1 và ông Đ, bà T1 đều hợp pháp và có hiệu lực thi hành.

[5.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc, nợ lãi (bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn) và nợ lãi chậm trả:

Sau khi ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2223100339/HDTD/VPA-NQD ngày 29/9/2022 và phát hành Thẻ tín dụng loại thẻ SeALady Cashback, hạng thẻ Titanium ngày 17/8/2022 cho ông Đ, bà T1 thì Ngân hàng TMCP Đ1 đã giải ngân cho ông Đ, bà T1 tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng đối với Hợp đồng tín dụng và 50.000.000 đồng đối với T2 tín dụng. Đối với Thẻ tín dụng, chủ thẻ là ông Đ, bà T1 đã sử dụng hết số tiền 50.000.000 đồng (tính đến ngày 25/6/2024 là ngày Ngân hàng khóa thẻ).

Nay Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm

trả của cả hai khoản vay trên tính đến ngày 18/9/2025 là 2.091.702.315 đồng, cụ thể: Đối với Hợp đồng tín dụng ngày 29/9/2022 nợ gốc là 1.500.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 70.080.984 đồng; nợ lãi quá hạn là 426.505.226 đồng. Đối với Thẻ tín dụng ngày 17/8/2022 nợ gốc là 50.000.000 đồng; lãi quá hạn là 45.116.105 đồng.

Căn cứ thỏa thuận trong Văn bản xác nhận thông tin đề nghị vay vốn, Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ về thời hạn trả nợ, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi chậm trả, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc thỏa thuận lãi suất của các bên là phù hợp với quy định tại các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1, khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng…; khoản 2, 3, 4 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5.3] Đối với yêu cầu của Ngân hàng về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Ngân hàng yêu cầu kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm buộc bị đơn phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán hết nợ, thấy rằng:

Đối với Thẻ tín dụng, lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 34%/năm, lãi suất quá hạn là 51%/năm và không áp dụng lãi suất chậm trả đối với thẻ tín dụng.

Đối với Hợp đồng tín dụng số: REF2223100339/HDTD/VPA-NQD ngày 29/9/2022 thì lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn) bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản nợ gốc của bên vay bị chuyển quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết nợ gốc quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản tiền lãi của bên vay bị quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết khoản tiền lãi quá hạn. Tại thời điểm xét xử, mức lãi suất cho vay theo Hợp đồng tín dụng số: REF2223100339/HDTD/VPA-NQD ngày 29/9/2022 mà Ngân hàng điều chỉnh đang áp dụng đối với ông Đ, bà T1 là 12,5%/năm, lãi suất quá hạn là 18,75%/năm, lãi chậm trả là 10%/năm của lãi trong hạn chưa thanh toán.

Thấy rằng, mức lãi suất này là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do vậy yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5.4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho hai khoản vay trên, vợ chồng ông Đ, bà T1 đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp số REF2223100339/HDTC/VPA-NQĐ/1 ngày 29/9/2022, công chứng số: 3555, quyển số 05/2022/TP/CC-SCC/HĐGD; văn bản cam kết ngày 29/9/2022 và văn bản thỏa thuận ngày 30/9/2022 và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Theo đó ông Đ, bà T1 đã thế chấp tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình để đảm bảo cho khoản vay trên. Do vậy nếu ông Đ, bà T1 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng ông Đ, bà T1.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số: 332, tờ bản đồ số: 33; diện tích 569,8 m^2 (bao gồm: 200 m^2 đất ở và 369,8 m^2 đất trồng cây lâu năm), có địa chỉ tại: thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CN 9005541, số vào sổ: CS 01159 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 09/08/2018 cho ông Nguyễn Quang Đ và các tài sản gắn liền với đất trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án và chính quyền địa phương tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất trên. Bị đơn đã được Tòa án thông báo nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt, do đó Tòa án đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ từ bên ngoài. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, thửa đất trên có diện tích 569,8m^2 không có sự thay đổi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng xác nhận quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất vẫn giữ nguyên hiện trạng, không có phát sinh gì thêm. Chính quyền địa phương xác nhận gia đình ông Đ, bà T1 sử dụng ổn định, không tranh chấp với các hộ giáp ranh xung quanh.

Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp IV và các công trình phụ khác (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

[6] Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ cho Ngân hàng thì ông Đ, bà T1 có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán khoản nợ cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

[7] Về chi phí tố tụng: Toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2025 hết số tiền là 5.400.000 đồng. Ngân hàng đã nộp số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định. Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng đề nghị bị đơn ông Đ, bà T1 có trách nhiệm thanh toán lại số tiền Ngân hàng đã nộp tạm ứng. Do đó, cần buộc ông Đ, bà T1 phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền này.

[8] Về án phí sơ thẩm: Do các bên không thỏa thuận được và yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền đã làm tròn là 73.834.000 đồng [72.000.000 đồng + 2% x (2.091.702.315 đồng – 2.000.000.000 đồng].

Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 90, 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 147, 157, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, 292, 298, 299, 301, 305, 317, 318, 319, 320, 321, 323, 351, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ1 đối với ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1.

Buộc ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 tổng số tiền tính đến ngày 18/9/2025 là 2.091.702.315 đồng (Hai tỷ không trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm linh hai nghìn ba trăm mười lăm đồng), cụ thể: Hợp đồng cho vay hạn mức số REF2223100339/HDTD/VPA-NQĐ ngày 29/9/2022, nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 70.080.984 đồng, nợ lãi quá hạn là 426.505.226 đồng; Hợp đồng thẻ tín dụng ngày 17/8/2022, nợ gốc là 50.000.000 đồng, lãi quá hạn là 45.116.105 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/9/2025), ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo các mức lãi suất sau: 18,75%/năm/số dư nợ gốc chưa trả và lãi chậm trả là 10%/năm/dư nợ lãi trong hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2223100339/HDTD/VPA-NQD ngày 29/9/2022; 51%/năm/số dư nợ gốc chưa trả theo Hợp đồng thẻ tín dụng ngày 17/8/2022.

Trường hợp ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ1 thì Ngân hàng TMCP Đ1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số REF2223100339/HDTC/VPA-NQĐ/1 ngày 29/9/2022, công chứng số: 3555, quyển số 05/2022/TP/CC-SCC/HĐGD; văn bản cam kết ngày 29/9/2022 và văn bản thỏa thuận ngày 30/9/2022 để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 332, tờ bản đồ số: 33; diện tích 569,8 m^2 (bao gồm: 200 m^2 đất ở và 369,8 m^2 đất trồng cây lâu năm), có địa chỉ tại: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CN 9005541, số vào sổ: CS 01159 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 09/08/2018 cho ông Nguyễn Quang Đ và các tài sản gắn liền với đất trên đất theo mốc giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 1.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ1 thì ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán khoản nợ cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ1.

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 5.400.000 đồng (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ngân hàng TMCP Đ1 đã nộp 5.400.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, do đó buộc ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 số tiền 5.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Quang Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 73.834.000 đồng (Bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi tư nghìn đồng) (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP Đ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 33.104.000 đồng (Ba mươi ba triệu một trăm linh bốn nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số: 0000705 ngày 13/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Phú Thọ).

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 11- Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Trang